

UNIT 1: RELATIONSHIPS

B. GRAMMAR:

VOCABULARY:

| Key Word | Phonetic Transcription | POS | Vietnamese Meaning |
|---------------------------|----------------------------|-------|----------------------------------|
| 1. reason | /ˈri:zn/ | n | lý do |
| 2. reasonable | /ˈri:znəbl/ | adj | hợp lý |
| 3. unreasonable | /ʌnˈri:znəbl/ | adj | vô lý |
| 4. circumstance | /ˈsɜ:kənstəns/ | n | hoàn cảnh |
| 5. speak down to sb | /spi:k daʊn tə/ | idiom | nói chuyện một cách trịch thượng |
| 6. confide in sb | /kənˈfaɪd ɪn/ | v | tâm sự với ai |
| 7. confidence | /ˈkɒnfɪdəns/ | n | sự tự tin |
| 8. confidential | /ˌkɒnfɪˈdenʃl/ | adj | bí mật, kín đáo |
| 9. rarely | /ˈreəli/ | adv | hiếm khi |
| 10. hardly | /ˈhɑ:dlɪ/ | adv | hầu như không |
| 11. in no way | /ɪn nəʊ weɪ/ | idiom | không đời nào |
| 12. at no time | /æt nəʊ taɪm/ | idiom | không bao giờ |
| 13. on no account | /ɒn nəʊ əˈkaʊnt/ | idiom | không vì bất cứ lý do nào |
| 14. only if | /ˈəʊnli ɪf/ | idiom | chỉ khi |
| 15. only when | /ˈəʊnli wen/ | idiom | chỉ khi |
| 16. only once | /ˈəʊnli wʌns/ | idiom | chỉ một lần |
| 17. not until | /nɒt ʌnˈtɪl/ | idiom | mãi cho đến khi |
| 18. under no circumstance | /ˈʌndə nəʊ ˈsɜ:kənstənsɪz/ | idiom | dưới bất kỳ hoàn cảnh nào |
| 19. not only... also | /nɒt ˈəʊnli ... ˈɔ:lsəʊ/ | idiom | không chỉ... mà còn |
| 20. no sooner... than | /nəʊ ˈsu:nə ... ðæn/ | idiom | vừa mới... thì |
| 21. agree | /əˈɡri:/ | v | đồng ý |
| 22. agreement | /əˈɡri:mənt/ | n | sự đồng ý |
| 23. agreeable | /əˈɡri:əbl/ | adj | dễ chịu, tán thành |
| 24. disagree | /ˌdɪsəˈɡri:/ | v | không đồng ý |
| 25. disagreement | /ˌdɪsəˈɡri:mənt/ | n | sự bất đồng |
| 26. disagreeable | /ˌdɪsəˈɡri:əbl/ | adj | khó chịu, gắt gỏng |

NEGATIVE STRUCTURES:

1. Negative adverbs:

Chúng ta có thể làm cho câu nhấn mạnh hơn bằng cách đặt những trạng từ phủ định hoặc cụm trạng từ lên đầu câu. Những từ này gồm:

never, nowhere, not since, not onlyalso, no sooner...than, hardly, rarely/ seldom, under no circumstances, (in) no way, at no time, only (if/ when/ once), not until.

Sau những trạng từ này, trật tự từ được thay đổi và thường được theo sau bởi trợ động từ.

Example:

Not since last year ***have there been*** such bad storms.

Rarely have there been such an exciting concert.

2. Negative questions, infinitives and -ing forms:

Chúng ta có thể sử dụng câu hỏi phủ định để hỏi lại sự xác nhận về điều mà chúng ta nghĩ là đúng hoặc không đúng.

Example: Aren't you in the same class as my brother?

Chúng ta có thể sử dụng câu hỏi phủ định để bày tỏ ý kiến một cách lịch sự hơn.

Example: Hasn't she got a loud voice?

Để chuyển infinitives hoặc -ing forms về dạng phủ định, chúng ta thêm not hoặc never vào trước chúng.

Example: She promised not to stay up too late.
He was punished for not following the rules

I. ARTICLES:

1. A/an

Chúng ta dùng đại từ bất định “a/an”:

- Khi chúng ta nêu ra một vật là gì hoặc nó như thế nào.

Example: What's this? It's a 3D printer.

Our aunt works in a shoe shop.

- Khi chúng ta nói về nghề nghiệp của một ai đó.

Example: My cousin is a mechanic.

- Khi chúng ta đề cập đến điều gì đó lần đầu tiên.

Example: I've got a new smartphone.

- Khi chúng ta nói đến điều gì đó không xác định

Example: Is there a post office near here?

- Khi chúng ta diễn đạt ý “trên” hay “mỗi”.

Example: My father earns \$400 a week.

The train was travelling at 100 kilometres an hour.

2. The

Chúng ta dùng đại từ xác định “the” :

- Khi chúng ta nói về điều gì đó rõ ràng. Điều này có thể là vì ta đã đề cập đến nó trước đó, hoặc là vì nó là một trong những điều duy nhất, hoặc vì nó trong tình huống rõ ràng.

Example: I've bought a jumper and a scarf. The scarf is red and the jumper's blue.

Can you see the moon above the roofs?

Let's go to the park. (= the park that's near here)

- Với hầu hết các từ chỉ quốc tịch.

Example: The French have a reputation for being good cooks.

- Với tên sông, rừng núi, sa mạc, biển...

Example: the Nile, the Himalayas, the Sahara Desert, the Baltic

- Với vài quốc gia và hầu hết các đảo.

Example: the United Kingdom, the United States, the Netherlands, the Channel Islands...

- Trong các cụm từ :

Example: go to the theatre/ cinema, listen to the radio/ the news, play the violin/ the piano...

- Với tính từ để chỉ những người có cùng đặc điểm

Example: the poor, the rich...

- Với so sánh nhất

Example: the tallest man, the funniest film, the longest day...

Chúng ta không dùng mạo từ:

- Khi ta nói đến những thứ chung chung

Example: Dogs need a lot of exercise.

- Với hầu hết các quốc gia, lục địa, thị trấn, thành phố, hồ, núi...

Example: They come from Madrid in Spain.

Their house is on the shore of Lake Geneva.

Our friends have just been to Mount Everest

- Với vài danh từ theo sau bởi giới từ:

Example: to/ at work/ school, at home, at night, by bus, in bed/ hospital/ prison.

- Với bữa ăn: have breakfast/ lunch/ dinner.

Exercises:

A. Complete the second sentence so that it means the same as the first.

1. We mustn't under any circumstances lose this key.

Under lose this key.

2. This band isn't at all special.

In at all special.

3. I regretted going as soon as I got there.

No sooner I regretted going.

4. My friends haven't judged me at any time.

At no judged me.

5. I can't make a decision until I've spoken to Pat.

Not Pat can I make a decision.

6. I've never been so embarrassed in my life.

Never

7. You shouldn't leave the resort under any circumstances.

Under.....

8. I ran into an old friend as soon as I left my house.

No sooner

9. They didn't consider splitting up at any time.

At no

10. We hadn't seen such poverty anywhere before.

Nowhere

B. Put in A / AN, THE where necessary. If no word is necessary, leave the space empty:

1. a. This house is very nice. Has it got _____ garden?
b. It's a beautiful day. Let's sit in _____ garden.
c. I like living in this house but it's a pity that _____ garden is so small.
2. a. Can you recommend _____ good restaurant?
b. We had dinner in _____ very nice restaurant.
c. We had dinner in _____ most expensive restaurant in town.
3. a. She has _____ French name but in fact she's English, not French.
b. What's _____ name of that man we met yesterday?
c. We stayed at a very nice hotel – I can't remember _____ name now.
4. a. There isn't _____ airport near where I live. _____ nearest airport is 70 miles away.
b. Our plane was delayed. We had to wait at _____ airport for three hours.
c. Excuse me, please. Can you tell me how to get to _____ airport?
5. a. "Are you going away next week?" – "No, _____ week after next."
b. I'm going for _____ week in September.
c. George has a part-time job. He works three mornings _____ week.
6. I don't usually like staying at _____ hotels, but last summer we spent a few days at _____ very nice hotel by _____ sea.
7. _____ tennis is my favourite sport. I play once or twice _____ week if I can, but I'm not _____ very good player.
8. I won't be home for _____ dinner this evening. I'm meeting some friends after _____ work and we're going to _____ cinema.
9. _____ unemployment is increasing at the moment and it's getting difficult for _____ people to find _____ work.
10. - A: What's _____ name of _____ hotel where you're staying?